

Họ và tên:

Lớp:

TOÁN 5 – TUẦN 5 – TIẾT 5

Mi – li – mét vuông. Bảng đơn vị đo diện tích

Nhiệm vụ 1: Hoàn thành bảng đơn vị đo diện tích:

Lớn hơn mét vuông			Mét vuông	Bé hơn mét vuông		
km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1 km^2 = hm^2	1 hm^2 = dam^2	1 dam^2 = m^2	1 m^2 = dm^2	1 dm^2 = cm^2	1 cm^2 = mm^2	1 mm^2 = cm^2
	= km^2	= hm^2	= dam^2	= m^2	= dm^2	

Nhận xét:

- Mỗi đơn vị đo diện tích gấp lần đơn vị bé hơn tiếp liền.
- Mỗi đơn vị đo diện tích bằng đơn vị lớn hơn tiếp liền.

Nhiệm vụ 2: Viết các số đo thích hợp vào ô trống:

$$\begin{aligned}
 5 \text{ cm}^2 &= \text{mm}^2 \\
 12 \text{ km}^2 &= \text{hm}^2 \\
 1 \text{ hm}^2 &= \text{m}^2 \\
 7 \text{ hm}^2 &= \text{m}^2
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 1 \text{ m}^2 &= \text{cm}^2 \\
 5 \text{ m}^2 &= \text{cm}^2 \\
 12 \text{ m}^2 9 \text{ dm}^2 &= \text{dm}^2 \\
 37 \text{ dam}^2 24 \text{ m}^2 &= \text{m}^2
 \end{aligned}$$

Nhiệm vụ 3: Viết các số đo thích hợp vào ô trống:

$$800 \text{ mm}^2 = \quad \text{cm}^2$$

$$12000 \text{ hm}^2 = \quad \text{km}^2$$

$$150 \text{ cm}^2 = \quad \text{dm}^2 \quad \text{cm}^2$$

$$3400 \text{ dm}^2 = \quad \text{m}^2$$

$$90000 \text{ m}^2 = \quad \text{hm}^2$$

$$2010 \text{ m}^2 = \quad \text{dam}^2 \quad \text{m}^2$$

Nhiệm vụ 4: Viết phân số thích hợp vào ô trống:

$$1 \text{ mm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{cm}^2$$

$$1 \text{ dm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{m}^2$$

$$8 \text{ mm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{cm}^2$$

$$7 \text{ dm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{m}^2$$

$$29 \text{ mm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{cm}^2$$

$$34 \text{ dm}^2 = \frac{\quad}{\quad} \text{m}^2$$

Nhận xét của giáo viên: